Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026*

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 561
Ngày: 11/03/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT L.N.Châu	x	
PCT TT L.A.Quân		
PCT V.T.Phụng		
PCT L.T.Kiên		
PCT N.M.Hùng		
PCT T.V.Quân		x
PCT H.M.Cường		
CVP H.V.Thực		x
PCVP N.H.Long	x	
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC	x	
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 17, khoản 9, 15, 16, 17, 18 và khoản 19 Điều 25, điểm h và điểm l khoản 9 Điều 31, điểm c khoản 2 Điều 45, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 51, khoản 5 Điều 58, khoản 2 Điều 59, khoản 4 Điều 61, khoản 5 Điều 66, khoản 6 Điều 69, khoản 2 Điều 74 và Điều 79 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi, quan hệ giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37, 38 và 39 của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; quản lý các hoạt động tài chính khác của cấp xã.

Điều 3. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

3. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho ngân sách địa phương vay lại.

4. Ngân sách địa phương cấp tỉnh được phép bội chi trong phạm vi mức bội chi do Quốc hội quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm hoặc mức bội chi do Chính phủ quyết định điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều này, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Tính đến ngày 31 tháng 3 năm hiện hành, ngân sách địa phương không có nợ quá hạn đối với các khoản nợ vay đến hạn phải thanh toán.

5. Trong tổ chức thực hiện, trường hợp cần phải thay đổi mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ điều chỉnh mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương bảo đảm không vượt quá tổng mức bội chi ngân sách địa phương đã được Quốc hội quyết định và mức dư nợ vay của ngân sách địa phương theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Số dư nợ vay của ngân sách địa phương cấp tỉnh trong mọi thời điểm không được vượt mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quy định quản lý, hạch toán vay, trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh để bù đắp bội chi và trả nợ gốc theo quy định tại khoản 5 Điều 5, khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước được quản lý, hạch toán trên tài khoản của từng cấp ngân sách. Trường hợp khoản vay ngoài nước theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án thì định kỳ phải hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nợ gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được chi trả đầy đủ, đúng hạn theo đúng cam kết, hợp đồng đã ký và trong phạm vi dự toán.

3. Hạch toán các khoản chi trả nợ:

a) Các khoản chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được hạch toán vào chi cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách;

b) Các khoản trả nợ gốc được hạch toán giảm số dư nợ vay của từng cấp ngân sách.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc quản lý, hạch toán kế toán đối với các khoản vay; trả nợ gốc; chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là việc sử dụng thông tin về đầu ra, kết quả thực hiện và hiệu quả hoạt động của nhiệm vụ, khối lượng, chất lượng dịch vụ, sản phẩm gắn với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hằng năm, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này làm cơ sở để lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

2. Điều kiện áp dụng quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Xác định được kết quả cần đạt được của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm với các chỉ tiêu về khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và thời gian hoàn thành;

b) Có đầy đủ tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật - kinh tế, định mức chi tiêu hoặc đơn giá của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương trong điều kiện tương tự để lập, phân bổ, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện;

c) Có văn bản thỏa thuận giữa cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan nhận nhiệm vụ về yêu cầu, kết quả đầu ra, trách nhiệm thực hiện và phương thức thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Phạm vi áp dụng là các chính sách, chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ mà kết quả thực hiện là các mục tiêu, dịch vụ, sản phẩm xác định được cụ thể về khối lượng, số lượng, chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật và kinh phí ngân sách được xác định trên cơ sở định mức hoặc đơn giá.

4. Hình thức quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ bao gồm:

a) Quản lý ngân sách theo chương trình;

b) Quản lý ngân sách dựa trên số lượng đầu ra dự kiến;

c) Quản lý ngân sách dựa trên kết quả thực hiện thực tế;

d) Quản lý ngân sách dựa trên mục tiêu hiệu quả hoạt động.

5. Nguyên tắc áp dụng:

a) Tăng thẩm quyền gắn với tăng trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ và sử dụng ngân sách;

b) Đơn giản hóa quy trình thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước;

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về khối lượng, số lượng, chất lượng, thời gian và chi phí phải bảo đảm tối thiểu bằng hoặc tốt hơn so với phương thức quản lý ngân sách theo yếu tố đầu vào.

6. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, xác định phạm vi, đối tượng áp dụng quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Ban hành văn bản hướng dẫn việc xác định kết quả đầu ra, tiêu chuẩn và định mức kỹ thuật - kinh tế, quy trình thực hiện nhiệm vụ, cơ chế giám sát và đánh giá kết quả thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; yêu cầu thỏa thuận giữa cơ quan giao và cơ quan nhận nhiệm vụ;

c) Trong quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm, xác định rõ mục tiêu, kết quả đầu ra cần đạt được, làm cơ sở giao nhiệm vụ và bố trí ngân sách theo cơ chế quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

7. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm lập dự toán, tổ chức thực hiện và quyết

toán ngân sách nhà nước về quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện:

a) Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;

b) Có khả năng tài chính độc lập;

c) Có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí cho các quỹ thực hiện nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

3. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và cơ quan quản lý Quỹ phải thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này về lập dự toán, chấp hành, quyết toán, kiểm toán, công khai đối với phần vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ, bố trí theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật thì thực hiện theo quy định tại Điều này và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Hằng năm, cơ quan quản lý Quỹ do trung ương quản lý báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm hiện hành, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán tài chính của quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội cùng với thời gian báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước; cơ quan quản lý Quỹ do địa phương quản lý báo cáo Sở Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm hiện hành, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán tài chính của quỹ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cùng với thời gian báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

5. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng, quyết toán, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ, báo cáo cơ quan quản lý Quỹ cùng với báo cáo quyết toán tài chính của quỹ.

Cơ quan quản lý Quỹ có trách nhiệm rà soát sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động để tăng cường quản lý, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả

hoạt động của các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp, hoạt động không hiệu quả.

6. Cơ quan quản lý Quỹ do trung ương quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để giải trình với các cơ quan của Quốc hội, Quốc hội khi có yêu cầu; cơ quan quản lý Quỹ do địa phương quản lý chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải trình với Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

Điều 7. Quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước

1. Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước bao gồm nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với việc quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam thuộc hoặc không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Nguyên tắc quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện:

a) Khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và từ thu nhập, tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân tài trợ, đóng góp tự nguyện;

b) Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền được phản ánh đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Các tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc tài trợ, đóng góp tự nguyện để trục lợi, vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

4. Quy trình tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện:

a) Trường hợp tài trợ, đóng góp tự nguyện trực tiếp cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương) và ngân sách các cấp ở địa phương, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện nếu nội dung tài trợ, đóng góp

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp tài trợ, đóng góp tự nguyện trực tiếp cho cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị không thuộc điểm a khoản này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tự quyết định tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bảo đảm nội dung tài trợ, đóng góp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về việc tiếp nhận.

Trường hợp phát hiện việc tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của đơn vị có dấu hiệu vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện (sau đây gọi là đơn vị tiếp nhận), cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có văn bản tạm dừng việc tiếp nhận để kiểm tra, xác minh. Sau khi kết thúc quá trình kiểm tra, xác minh, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có văn bản thông báo tiếp tục hoặc quyết định đình chỉ việc tiếp nhận, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu đơn vị tiếp nhận xử lý khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã tiếp nhận (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Việc tiếp nhận phải được lập thành biên bản hoặc văn bản xác nhận giữa đơn vị tiếp nhận và bên tài trợ, đóng góp tự nguyện, trong đó nêu rõ các thông tin tên của tổ chức, cá nhân, mục đích, hình thức, nội dung và số tiền, hiện vật tài trợ, đóng góp tự nguyện.

5. Trong quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền, các đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm:

a) Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện và theo dõi riêng theo từng nội dung tài trợ, đóng góp tự nguyện;

b) Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo đúng biên bản hoặc văn bản xác nhận giữa đơn vị tiếp nhận và bên tài trợ, đóng góp;

c) Báo cáo kết quả thực hiện gửi cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán và tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này;

d) Báo cáo tình hình, thực hiện việc tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên;

đ) Tổng hợp thu, chi từ nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện vào quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này.

6. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng hiện vật thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm thực hiện công khai thông tin về tình hình tiếp nhận, quản lý và kết quả sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Kinh phí hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao

1. Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm.

2. Các tổ chức xã hội được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Được cấp có thẩm quyền giao biên chế, ngân sách nhà nước bảo đảm tiền lương, các chế độ, chính sách khác và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được giao theo quy định của pháp luật;

b) Được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Quy trình hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao:

a) Đối với nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (các tổ chức xã hội hoạt động trong phạm vi toàn quốc và liên tỉnh) và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao (các tổ chức xã hội hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh, cấp xã theo phân cấp), căn cứ mục tiêu, đề án hoặc kế hoạch triển khai (trong đó chi tiết khối lượng, số lượng nhiệm vụ phần ngân sách nhà nước hỗ trợ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức xã hội lập dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Đối với nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương giao cho tổ chức xã hội (hoạt động trong phạm vi toàn quốc và liên tỉnh), thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đối với nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện theo cơ chế tài chính của chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Hỗ trợ kinh phí ngân sách nhà nước cho các tổ chức xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của từng cấp ngân sách.

Điều 9. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về quyết định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định tại điểm l khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Việc quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các chế độ chi ngân sách tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương trong từng thời kỳ;

c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

Điều 10. Sử dụng quỹ dự trữ tài chính

1. Quỹ dự trữ tài chính của trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm chủ tài khoản. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính làm chủ tài khoản.

2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính:

a) Đối với quỹ dự trữ tài chính trung ương: Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng quỹ cho ngân sách trung ương để đáp ứng các nhu cầu chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định sử dụng quỹ tạm ứng cho quỹ ngân sách trung ương và quỹ ngân sách cấp tỉnh để xử lý thiếu hụt tạm thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 và khoản 1 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh: Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng quỹ cho ngân sách cấp tỉnh để đáp ứng các nhu

cầu chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước; tạm ứng cho quỹ ngân sách cấp tỉnh, quỹ ngân sách cấp xã để xử lý thiếu hụt tạm thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11, khoản 2 và khoản 3 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước; tạm ứng cho các công trình, nhiệm vụ, dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc lập dự toán, chấp hành, kế toán, quyết toán, công khai và giám sát ngân sách nhà nước.

2. Hệ thống thông tin quản lý ngân sách nhà nước, các cơ sở dữ liệu ngành tài chính được tích hợp, liên thông, phục vụ công tác quản lý ngân sách thống nhất, công khai, minh bạch.

3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, hoàn thiện các hệ thống thông tin quản lý ngân sách nhà nước thống nhất, tập trung, kết nối, liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính; quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu về ngân sách nhà nước và hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu tài chính - ngân sách với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Chương II
LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 12. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố:

a) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán hoàn thuế theo chế độ thuộc phạm vi quản lý gửi Cục Thuế, Sở Tài chính;

b) Hướng dẫn cơ quan Thuế cơ sở trực thuộc lập dự toán thu ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cấp xã, bảo đảm yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách ở địa phương.

2. Cơ quan Hải quan khu vực lập dự toán thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo chế độ và địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh, thành phố) thuộc phạm vi quản lý, gửi Cục Hải quan, Sở Tài chính.

3. Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện thu ngân sách nhà nước từ các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách

nhà nước theo quy định của pháp luật lập dự toán thu ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 13. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và đề xuất số liệu dự toán, gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp.

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách là cơ quan hành chính nhà nước được giao thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí thì phải lập riêng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, thu phí.

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 5 của Nghị định này thì phải lập riêng phần kinh phí cho từng nhiệm vụ, dịch vụ và sản phẩm cụ thể.

2. Đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, chịu trách nhiệm về hồ sơ và số liệu báo cáo, gửi đơn vị dự toán cấp I.

3. Đối với đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ, gửi cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chuyên môn tương ứng để xem xét, tổng hợp cùng với dự toán chi ngân sách của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Đơn vị dự toán cấp I xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách do các đơn vị cấp dưới trực thuộc và các đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này lập, chịu trách nhiệm về hồ sơ và số liệu báo cáo, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

5. Việc lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán ngân sách phải đảm bảo căn cứ, yêu cầu theo quy định tại Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 14. Lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và lập dự toán ngân sách địa phương

1. Về lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 49 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Theo phân công của Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ báo cáo và giải trình về lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương với các cơ quan của Quốc hội và Quốc hội theo quy định của pháp luật;

c) Các bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giải trình các nội dung đề xuất dự toán ngân sách nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách khi được yêu cầu.

2. Về lập dự toán ngân sách địa phương:

a) Cơ quan tài chính cấp xã chủ trì tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý, lập dự toán thu, chi ngân sách của cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, cho ý kiến.

Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài chính;

b) Sở Tài chính chủ trì tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý và dự toán thu, chi ngân sách của cấp xã; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến.

Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia).

Điều 15. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau; trên cơ sở đó, chậm nhất sau 10 ngày, Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều này, chậm nhất sau 07 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn:

a) Các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau trong phạm vi, lĩnh vực được giao quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương.

3. Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước dự toán thu, chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách năm sau, chi tiết theo từng lĩnh vực và từng đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước dự toán ngân sách địa phương năm sau; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia);

c) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được dự toán của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia yêu cầu bổ sung cơ sở, căn cứ tính toán, tài liệu thuyết minh dự toán; các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện và gửi báo cáo bổ sung theo thời hạn được yêu cầu nhưng không muộn hơn 07 ngày kể từ ngày các bộ đề nghị báo cáo bổ sung.

4. Trước ngày 01 tháng 8 hằng năm:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính báo cáo tổng hợp, đề xuất dự kiến tổng mức chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

b) Các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia gửi Bộ Tài chính dự kiến tổng mức kinh phí cho từng chương trình, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, bảo đảm trong phạm vi tổng mức kinh phí đã được phê duyệt và khả năng thực hiện.

5. Trước ngày 10 tháng 8 hằng năm:

a) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ dự kiến các nguyên tắc, các chỉ tiêu chủ yếu và khung cân đối dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm sau;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) và các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với chương trình mục tiêu quốc gia) gửi Bộ Tài chính phương án đề xuất dự toán chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo mẫu biểu quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm gửi dự toán theo đúng thời gian quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này để tổng hợp.

7. Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến các nguyên tắc, các chỉ tiêu chủ yếu và khung cân đối dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Tài chính hoàn thiện báo cáo dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước.

8. Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành, dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo phân bổ ngân sách trung ương năm sau trình Chính phủ để gửi đến các Đại biểu Quốc hội chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm.

9. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương năm sau, trước ngày 20 tháng 11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ có quyết định giao dự toán, Bộ Tài chính giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật Ngân sách nhà nước.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, cơ cấu theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

11. Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước ngày 10 tháng 12 dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1, 2, điểm b và điểm c khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước.

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán thu, chi ngân

sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật Ngân sách nhà nước, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

12. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán và phân bổ ngân sách, căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ dự toán ngân sách cấp xã.

Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, đồng thời báo cáo Sở Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định và Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 16. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập lại dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước; thời gian lập lại do Quốc hội quyết định.

2. Việc lập lại dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chưa được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 15 tháng 12;

b) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho các tỉnh, thành phố chậm hơn thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày được giao dự toán để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp chưa được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 18 tháng 12.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã, bảo đảm việc trình, quyết định và giao dự toán ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và đơn vị được giao dự toán tại cấp xã hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 theo quy định tại khoản 8 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 17. Tổ chức thảo luận dự toán ngân sách nhà nước

1. Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thảo luận dự toán ngân sách với các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Chủ trì tổ chức thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Bộ Tài chính), Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với Sở Tài chính) theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Ngân sách nhà nước. Sở Tài chính quyết định hình thức thảo luận dự toán ngân sách với Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách của ngân sách cấp mình, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách.

Điều 18. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể hệ thống mẫu biểu lập, xây dựng, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Chương III
CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị, bảo đảm thời hạn và quy định tại Điều 52 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị được phân bổ và giao dự toán ngân sách bao gồm:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đơn vị được phân cấp quản lý vận hành, khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật có liên quan; doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện công tác bảo trì tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đơn vị được người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình theo quy định tại khoản 6 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Dự toán giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi, đảm bảo tính thống nhất từ khâu tổng hợp dự toán đến khâu phân bổ, giao dự toán. Trường hợp nhiệm vụ chi thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm; các nhiệm vụ chi ủy quyền thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ được ủy quyền.

3. Sau khi nhận được báo cáo kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra, có ý kiến đối với dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung báo cáo, thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách, mẫu biểu giao dự toán của đơn vị dự toán cấp I cho đơn vị sử dụng ngân sách, hạch toán kế toán và nhập dữ liệu dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.

Điều 20. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ngoài nước cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương phải thu nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, trường hợp theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án thì định kỳ phải hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà

nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc tổ chức thu, hạch toán kế toán các khoản thu, hoàn trả các khoản thu, thu viện trợ không hoàn lại vào Kho bạc Nhà nước.

Điều 21. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Căn cứ các điều kiện chi ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán hoặc tạm ứng theo quy định.

Các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và các nhiệm vụ chi phát sinh thường xuyên hằng tháng để đảm bảo hoạt động của cơ quan, đơn vị được chi theo dự toán và phù hợp với tiến độ thực hiện hằng tháng trong năm; các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước và các khoản chi không phát sinh thường xuyên khác được thanh toán trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị chi của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị và thực hiện thanh toán theo đề nghị; có quyền từ chối thanh toán các khoản chi không có trong dự toán, trừ trường hợp tạm cấp ngân sách theo quy định tại Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước; hoặc từ chối thanh toán theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Việc tạm cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và chi nghiệp vụ phí, công vụ phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Căn cứ đề nghị của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về việc tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện tạm cấp;

c) Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính (đối với đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Sở Tài chính (đối với đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã) có ý kiến bằng văn bản về việc tạm cấp số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện;

d) Sau khi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu hồi các khoản kinh phí đã tạm cấp tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ kịp thời chế độ báo cáo, quyết toán, báo cáo tài chính và báo cáo khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Khi quyết định tạm đình chỉ chi ngân sách, cơ quan tài chính đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị bị tạm đình chỉ chi ngân sách biết.

5. Việc tạm ứng và thu hồi vốn, kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà chưa thu hồi hết số vốn, kinh phí đã tạm ứng, việc xử lý số dư tạm ứng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 30 của Nghị định này.

6. Đối với các khoản chi đầu tư phát triển:

a) Việc chi cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc đối tượng đầu tư công, không bao gồm các nhiệm vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

b) Việc chi cấp bù lãi suất, phí quản lý cho ngân hàng chính sách được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc chi cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Căn cứ vào dự toán được giao, hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm và mức độ đạt được các chỉ tiêu kết quả đã được cơ quan giao nhiệm vụ phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định.

8. Đối với các khoản chi từ nguồn vốn vay ngoài nước của Chính phủ, viện trợ không hoàn lại theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân qua ngân hàng phục vụ để chuyển tiền trực tiếp cho chương trình, dự án, trường hợp được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển, thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; trường hợp được bố trí trong dự toán chi thường xuyên, căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

9. Đối với số chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước.

10. Đối với các khoản chi dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia và quy định của pháp luật khác có liên quan.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị chi, hạch toán kế toán, thanh toán đối với các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài, chi kinh phí ủy quyền và chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; quy định chi tiết về tổ chức thực hiện công tác kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 22. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán. Trường hợp quỹ ngân sách thiếu hụt tạm thời được xử lý như sau:

a) Đối với quỹ ngân sách trung ương: Bộ Tài chính tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý. Nếu quỹ dự trữ tài chính, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với quỹ ngân sách cấp tỉnh: Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương. Trường hợp sau khi tạm ứng từ các nguồn này còn thiếu nguồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Tài chính tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương, ngân sách trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác của trung ương. Số tạm ứng phải hoàn trả đúng thời hạn được cơ quan có thẩm quyền quyết định và không quá 12 tháng kể từ ngày tạm ứng;

c) Đối với quỹ ngân sách cấp xã: Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng cho ngân sách cấp xã từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân sách cấp tỉnh và các nguồn

tài chính hợp pháp khác của địa phương. Số tạm ứng phải hoàn trả đúng thời hạn được cơ quan có thẩm quyền quyết định và không quá 12 tháng kể từ ngày tạm ứng;

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp điều chỉnh dự toán thu, chi của một số bộ, cơ quan trung ương và một số tỉnh, thành phố, nhưng không làm tăng tổng mức vay, bội chi ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng phương án điều chỉnh dự toán, trình Chính phủ quyết định điều chỉnh, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Trường hợp điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, cơ quan tài chính địa phương chủ trì xây dựng phương án điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

3. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Bộ Tài chính chủ trì, trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Trường hợp sử dụng quỹ dự trữ tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 23. Nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện ứng trước dự toán ngân sách năm sau

1. Nguyên tắc ứng trước dự toán năm sau:

a) Ngân sách các cấp được ứng trước dự toán năm sau để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, tiết kiệm, hiệu quả;

b) Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 30% tổng dự toán chi của chương trình, nhiệm vụ, dự án. Trường hợp các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn còn phải đảm bảo

mức vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn đã giao trừ đi dự toán hằng năm đã giải ngân trong kỳ trung hạn;

c) Khi phân bổ dự toán năm sau, cơ quan có thẩm quyền giao dự toán phải bố trí để thu hồi đủ số vốn đã được ứng trước; trường hợp không bố trí hoặc bố trí không đủ để thu hồi hết số vốn đã ứng trước thì không được ứng tiếp dự toán năm sau cho các đơn vị còn dư ứng trước.

2. Tiêu chí ứng trước dự toán năm sau:

a) Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện;

b) Các nhiệm vụ chi thường xuyên quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã có chủ trương cần phải thực hiện ngay nhưng chưa được bố trí dự toán hoặc bố trí chưa đủ.

3. Điều kiện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

a) Phải bảo đảm cân đối được quỹ ngân sách của từng cấp;

b) Cơ quan, đơn vị và chủ đầu tư phải có hồ sơ, báo cáo thuyết minh về sự cần thiết phải ứng trước dự toán, cam kết thực hiện giải ngân dự toán được ứng trước và chịu trách nhiệm về việc đề xuất;

c) Các chương trình, nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công phải đảm bảo thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao, trừ các chương trình, nhiệm vụ, dự án không phải giao kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ quyết định ứng trước dự toán ngân sách trung ương năm sau; tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội cùng với báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm.

5. Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, cơ quan tài chính ở địa phương chủ trì trình Ủy ban nhân dân các cấp quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau của cấp mình; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cùng với báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm.

Điều 24. Phân bổ dự toán các khoản chưa phân bổ chi tiết đầu năm

1. Dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 và điểm a khoản 2 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước là phần dự toán ngân sách đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định, nhưng

chưa đủ điều kiện để giao chi tiết cho cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và ngân sách cấp dưới tại thời điểm giao dự toán đầu năm, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ, chương trình, nhiệm vụ do bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất nhưng cần tiếp tục hoàn thiện căn cứ pháp lý hoặc hướng dẫn để triển khai;

b) Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ chi ngân sách dự kiến ban hành trong năm dự toán thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm l khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng đến thời điểm giao dự toán vẫn chưa được ban hành;

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện nhưng chưa đủ hồ sơ, điều kiện theo quy định để giao dự toán chi tiết ngay từ đầu năm;

d) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đã có định mức, tiêu chuẩn chi nhưng tại thời điểm lập dự toán chưa xác định được số lượng đối tượng thụ hưởng cụ thể.

2. Trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với chính sách, chế độ, chương trình, nhiệm vụ đã được bố trí từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm và tiến độ thực hiện, đơn vị sử dụng ngân sách có văn bản đề xuất bổ sung kinh phí, kèm theo thuyết minh chi tiết nội dung chi và các tài liệu có liên quan, gửi đơn vị dự toán cấp I để tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; riêng đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, báo cáo cơ quan khoa học và công nghệ để tổng hợp gửi cơ quan tài chính.

3. Căn cứ đề nghị của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan khoa học và công nghệ cùng cấp, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định phân bổ từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết để bổ sung cho các nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm bảo đảm của ngân sách cấp mình.

4. Trường hợp nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm bảo đảm của ngân sách cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết của ngân sách cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết của ngân sách trung ương.

5. Đơn vị dự toán cấp I sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết có trách nhiệm kịp thời phân bổ và giao dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện, bảo đảm đúng mục tiêu, nội dung chi và tiến độ thực hiện theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Quy trình đề xuất bổ sung kinh phí thực hiện theo quy trình lập dự toán quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 25. Sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước

1. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước. Riêng nội dung đề xuất sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để chi cho các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải bảo đảm các nhiệm vụ đề xuất đã được chấp thuận chủ trương của cấp có thẩm quyền.

Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện ngân sách, khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương tổng hợp, lập đề xuất bổ sung dự toán, kèm thuyết minh chi tiết đề nghị bổ sung từ dự phòng ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về đề xuất của mình:

a) Đối với dự phòng ngân sách trung ương, căn cứ đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung dự toán thực hiện;

b) Đối với dự phòng ngân sách các cấp ở địa phương, căn cứ đề nghị của các cơ quan, đơn vị, cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung dự toán thực hiện.

3. Đối với dự phòng ngân sách các cấp được sử dụng, phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

4. Định kỳ hằng quý, chậm nhất trước ngày 20 sau ngày kết thúc quý, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân việc sử dụng dự phòng ngân sách địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 26. Phân bổ sử dụng nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách

1. Đối với ngân sách trung ương:

Trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, xây dựng phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương năm trước, trình Chính phủ

xem xét, quyết định và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Đối với ngân sách địa phương:

Trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, cơ quan tài chính địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

3. Trường hợp trong năm ngân sách có điều chỉnh dự toán thu theo quy định tại Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, việc tổng hợp, phân bổ và báo cáo tình hình sử dụng số tăng thu so với dự toán theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này phải bảo đảm không trùng lặp với các nội dung đã được phân bổ, sử dụng trong quá trình thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

5. Thưởng vượt dự toán thu hằng năm:

a) Việc thưởng vượt dự toán thu từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước được thực hiện khi ngân sách trung ương không hụt thu so với dự toán và địa phương có số thu thực hiện cao hơn dự toán do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

b) Việc thưởng vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ vào chênh lệch số thu thực hiện lớn hơn số dự toán thu Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

c) Căn cứ vào mức thưởng do Chính phủ quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phương án sử dụng số được thưởng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Kết thúc năm ngân sách, căn cứ khả năng cân đối ngân sách từng cấp, ngân sách cấp trên xem xét hỗ trợ ngân sách cấp dưới xử lý hụt thu trong các trường hợp sau:

a) Số thu thực hiện thấp hơn dự toán do nguyên nhân khách quan như thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước làm giảm thu, hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Chính phủ;

b) Ngân sách cấp dưới đã thực hiện điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước và đã sử dụng tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương nhưng chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo số hụt thu, nguyên nhân và biện pháp xử lý theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo cho Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh.

Điều 27. Phân bổ, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách hằng năm cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Nguyên tắc phân bổ, sử dụng:

a) Đúng thẩm quyền, mục tiêu, phạm vi, đối tượng theo quy định tại Điều 10 và Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Ưu tiên phân bổ vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm khả năng cân đối nguồn lực, công khai, minh bạch;

c) Địa phương nhận hỗ trợ vốn từ ngân sách cấp trên phải cân đối, bố trí đủ vốn từ ngân sách cấp mình và các nguồn tài chính hợp pháp khác để hoàn thành chương trình, nhiệm vụ, dự án theo đúng tiến độ, mục tiêu đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phân bổ, sử dụng vốn từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn:

Căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước; trên cơ sở đề xuất và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Nghị định này, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ (đối với ngân sách trung ương), cơ quan tài chính địa phương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân (đối với ngân sách địa phương) quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp mình để phân bổ vốn cho cơ quan, đơn vị và địa phương theo tổng mức hoặc chi tiết từng chương trình, nhiệm vụ, dự án.

3. Phân bổ, sử dụng vốn từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách hằng năm thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn:

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị và địa phương, Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), cơ quan tài chính địa phương (đối với ngân sách địa phương) tổng hợp phương án phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn trong phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

Căn cứ quyết định của Chính phủ về phương án sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ vốn cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo tổng mức hoặc chi tiết từng chương trình, nhiệm vụ, dự án.

4. Trình tự, thủ tục đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 28. Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ được phép mở tài khoản tại ngân hàng để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn về việc mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 29. Chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo về tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại khoản 8 Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương IV

KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 30. Khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và xử lý thu chi ngân sách nhà nước cuối năm đảm bảo nội dung, yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cấp ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung sau:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách;

c) Đối với các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước được thực hiện và hạch toán các khoản chi từ nguồn tiết kiệm kinh phí quản lý hành chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước;

d) Điều chỉnh các sai sót trong hạch toán kế toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước.

3. Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện, chưa chi hết hoặc hết nhiệm vụ chi phải hủy dự toán, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

c) Các khoản đã tạm ứng theo chế độ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

Đối với số dư tạm ứng vốn đầu tư công chưa thu hồi không đưa vào quyết toán thì được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phần thanh toán khối lượng hoàn thành.

Đối với tạm ứng kinh phí cho các nhiệm vụ đang trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này thì số dư tạm ứng được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành. Trường hợp không được chuyển số dư tạm ứng sang năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, Kho bạc Nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp dự toán năm sau không bố trí kinh phí lĩnh vực chi

đó hoặc bố trí ít hơn số dư tạm ứng phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý;

d) Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đến hết ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật;

đ) Các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê theo quy định và xử lý như sau: Giá trị đã mua hàng hóa, vật tư tồn kho được quyết toán vào chi ngân sách năm thực hiện dự toán theo quy định; trường hợp sử dụng tiếp cho năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị theo dõi chặt chẽ, sử dụng và có báo cáo riêng; trường hợp không sử dụng tiếp, cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập hội đồng thanh lý bán, nộp tiền vào ngân sách nhà nước; đối với đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng theo quy định của pháp luật;

e) Đến cuối ngày 31 tháng 12, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước được tiếp tục chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán; hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư thì nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau

1. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán, các khoản dự toán chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết ở cấp ngân sách, các khoản tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách nhà nước cấp) chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết, được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng, bao gồm:

a) Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi;

b) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau;

d) Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuê hàng hóa, dịch vụ), sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các

dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

đ) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội;

e) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

g) Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

h) Chi dự trữ quốc gia;

i) Các khoản chi viện trợ cho Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán;

k) Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể;

l) Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

2. Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể quy trình, thủ tục xử lý, hạch toán, kế toán chuyển nguồn sang năm sau.

Điều 32. Yêu cầu, trình tự xét duyệt, tổng hợp, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập quyết toán ngân sách nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 67 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được quyết toán theo số ngân sách nhà nước đã thực chi thực hiện nhiệm vụ, kèm theo báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao.

3. Trình tự xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách lập báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định và gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán. Trường hợp cơ quan cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan cấp trên thì báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền với cơ quan cấp trên đã ủy quyền;

b) Việc xét duyệt quyết toán được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dự toán thực hiện xét duyệt, ra thông báo xét duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã được xét duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Ngân sách nhà nước gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị dự toán cấp I tổng hợp quyết toán của các đơn vị thuộc phạm vị quản lý và đơn vị được giao dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

đ) Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp I về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước; tổng hợp quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và quyết toán năm của ngân sách cấp dưới. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan tài chính để kiểm tra về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về quyết toán ngân sách của đơn vị mình.

4. Trình tự lập, xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Chủ đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn, giá trị khối lượng, công việc hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan thanh toán vốn, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp. Khi chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan thanh toán vốn và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Tổ chức, đơn vị được giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán phần dự toán ngân sách được giao theo quy định, đồng thời

báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, chủ chương trình, dự án còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

5. Trình tự quyết toán ngân sách cấp xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 10 tháng 3 năm sau và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, phê chuẩn, đồng thời gửi Sở Tài chính;

b) Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 3 năm sau, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn.

6. Trình tự quyết toán ngân sách cấp tỉnh:

a) Sở Tài chính tổng hợp quyết toán ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước; tổng hợp quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 5 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết toán ngân sách để cho ý kiến và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 7 năm sau.

7. Trình tự quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 05 tháng 7 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước ngày 05 tháng 7 năm sau;

c) Trên cơ sở kết quả xét duyệt, tổng hợp đối với quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và báo cáo quyết toán ngân

sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất ngày 15 tháng 8 năm sau;

d) Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 20 tháng 9 năm sau để cho ý kiến và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Quốc hội;

đ) Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

e) Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

8. Sau khi quyết toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn, trường hợp phát hiện thu, chi ngân sách không đúng quy định, bao gồm các kiến nghị thanh tra, kiểm toán thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 67 của Luật Ngân sách nhà nước và được tổng hợp vào quyết toán ngân sách năm xử lý như sau: Số thu, chi ngân sách không đúng quy định được thu hồi năm nào thì tổng hợp vào quyết toán thu ngân sách năm đó; chi hoàn trả năm nào thì tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách năm đó; không điều chỉnh vào quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn.

Điều 33. Xử lý kết dư ngân sách nhà nước

1. Số kết dư ngân sách trung ương, kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước được xác định sau khi kết thúc năm ngân sách, trên cơ sở so sánh giữa tổng số thu lớn hơn tổng số chi ngân sách nhà nước không bao gồm các khoản vay và các khoản chi từ nguồn vay, bao gồm cả chi trả nợ gốc.

2. Việc xử lý kết dư ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Ngân sách nhà nước sau khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách, cụ thể:

a) Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả nợ lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước trong năm xử lý kết dư mà đầu năm chưa bố trí hoặc bố trí chưa đủ nguồn để chi trả; số kết dư còn lại được trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp, 50% hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Trường hợp quỹ dự trữ tài chính cùng cấp đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau;

b) Kết dư ngân sách cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

Điều 34. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương V

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 35. Phạm vi, đối tượng thực hiện công khai ngân sách nhà nước

1. Phạm vi công khai:

a) Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn;

b) Dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

c) Kế hoạch tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và quyết toán tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Việc công khai trong đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư công;

đ) Số liệu và báo cáo thuyết minh các tài liệu ngân sách được công khai không bao gồm số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia và các tài liệu, số liệu giao dự toán theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối tượng phải thực hiện công khai ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Các cấp ngân sách nhà nước;

b) Đơn vị dự toán ngân sách;

c) Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

d) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Đối tượng phải thực hiện công khai thủ tục ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Cơ quan thu ngân sách;

b) Cơ quan tài chính;

c) Kho bạc Nhà nước.

Điều 36. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công khai ngân sách nhà nước

1. Bộ Tài chính thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định; dự kiến kế hoạch tài chính năm của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý;

b) Số liệu dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã báo cáo Chính phủ;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai hoặc giao Sở Tài chính thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; dự kiến kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do cấp tỉnh quản lý;

b) Số liệu dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách địa phương 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm đã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai ngân sách cấp xã, các hoạt động tài chính khác ở cấp xã và các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã, kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Số liệu dự toán ngân sách cấp xã, kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách cấp xã, kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn;

đ) Các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn, bao gồm: Chính sách, chế độ hỗ trợ của Nhà nước; quy trình và thủ tục xét duyệt, thủ tục chi trả; kết quả xét duyệt, chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

4. Các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (nếu có); tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm; quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tình hình tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện.

Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, ngoài các nội dung công khai theo quy định trên, đơn vị dự toán phải công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao.

5. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (nếu có); tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm; quyết toán thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân; cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị.

6. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện công khai: Kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm cả kế hoạch bổ sung, điều chỉnh (nếu có); tình hình thực hiện kế hoạch tài chính (06 tháng, năm); quyết toán tài chính hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 37. Thời điểm thực hiện công khai ngân sách

1. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

2. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền quyết định, giao; quyết toán ngân sách nhà nước hằng

năm đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, phê duyệt phải được công khai chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày văn bản phê chuẩn, phê duyệt được ban hành.

3. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng phải được công khai chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm phải được công khai chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày báo cáo được trình cấp có thẩm quyền.

4. Văn bản về chính sách, chế độ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho người dân trên địa bàn phải được công khai chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản; kết quả xét duyệt, chi trả chính thức cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định phải được công khai chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt, chi trả.

5. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải công khai kế hoạch tài chính và quyết toán tài chính chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt; công khai tình hình thực hiện tài chính 06 tháng, năm chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày báo cáo cấp có thẩm quyền.

6. Thủ tục ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quy định.

Điều 38. Hình thức, chỉ tiêu, mẫu biểu và chế độ báo cáo công khai ngân sách nhà nước

1. Hình thức công khai ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về chỉ tiêu, mẫu biểu và chế độ báo cáo công khai ngân sách nhà nước.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện công khai ngân sách nhà nước

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; trường hợp phát hiện không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai không đúng quy định tại các Điều 35, 36 và 37 của Nghị định này thì có văn bản yêu cầu khắc phục kịp thời hoặc công khai danh sách cơ quan, đơn vị tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

2. Các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các hành vi không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai ngân sách không đúng quy định của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã

(đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); trường hợp phát hiện không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai không đúng quy định thì có văn bản yêu cầu khắc phục kịp thời hoặc công khai danh sách cơ quan, đơn vị tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

Điều 40. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng

1. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng là hoạt động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy chế giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Hình thức giám sát thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giám sát và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kiến nghị của Nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong phạm vi thẩm quyền cho phép; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết;

c) Công khai kết quả giải quyết, giải trình đối với các kiến nghị của Nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp liên quan đến nội dung giám sát.

Chương VI

SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TRÊN TRỰC TIẾP; HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, LIÊN KẾT VÙNG, LIÊN KẾT QUỐC GIA, LIÊN KẾT QUỐC TẾ, CÓ SỨC LAN TỎA, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG KHÁC

Điều 41. Nguyên tắc thực hiện

1. Địa phương sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của

ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác (sau đây gọi tắt là địa phương hỗ trợ) phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách địa phương và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

2. Địa phương hỗ trợ trao đổi, thống nhất với cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và địa phương nhận hỗ trợ về tổng mức chi (hoặc hỗ trợ), phương thức chi (hoặc hỗ trợ) và thời gian thực hiện.

3. Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với địa phương hỗ trợ để xây dựng, hoàn thành dự án, công trình theo đúng tiến độ, mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, không để thất thoát, lãng phí.

4. Phương thức chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác thực hiện theo hình thức trực tiếp đầu tư hoặc bằng tiền.

5. Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm đối với khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác; quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 42. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập dự toán, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm và quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác

1. Theo hình thức trực tiếp đầu tư:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung trao đổi, thống nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, địa phương hỗ trợ:

Tổng hợp khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương mình, làm cơ sở để lập dự toán chi đầu tư phát triển của địa phương hằng năm.

Tổ chức triển khai thực hiện dự án, công trình theo tiến độ đã trao đổi, thống nhất; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư hằng năm, quyết toán vốn đầu tư

dự án hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện bàn giao công trình sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này;

b) Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp, địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với địa phương hỗ trợ trong việc lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; tiếp nhận, quản lý công trình sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

2. Theo hình thức bằng tiền:

a) Căn cứ nội dung trao đổi, thống nhất quy định tại khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, địa phương hỗ trợ:

Lập dự toán chi đầu tư phát triển của địa phương hằng năm đối với khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác.

Thực hiện chuyển tiền cho cơ quan cấp trên, địa phương nhận hỗ trợ theo tiến độ thực hiện dự án, công trình, nhiệm vụ; quyết toán nguồn vốn hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp, địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn được hỗ trợ đúng mục tiêu, đúng chế độ quy định; thực hiện thanh toán, quyết toán vốn đầu tư hằng năm, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 43. Quản lý công trình kết cấu hạ tầng sau đầu tư

1. Công trình thuộc trung ương quản lý, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển giao, điều chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương để quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì; trường hợp chuyển giao, điều chuyển về địa phương quản lý thì việc bàn giao, điều chuyển công trình và việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Công trình thuộc địa phương quản lý, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án, công trình, Ủy ban nhân dân cấp dưới bàn giao, điều chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp để quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì; trường hợp bàn giao, điều chuyển về địa phương quản lý, bao gồm cả trường hợp hỗ trợ địa phương khác thì việc bàn giao, điều chuyển công trình và việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương VII
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM

Điều 44. Đối tượng lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 45. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công và cải cách hệ thống thuế; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành và lĩnh vực;

c) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách, bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm.

2. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước của địa phương;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương;

c) Dự báo tình hình kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách; bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm.

Điều 46. Yêu cầu lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội; các chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, huy động và trả nợ, các yêu cầu bảo đảm an toàn tài chính quốc gia trong thời gian 05 năm kế hoạch; phù hợp với các nguyên tắc cân đối, quản lý, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước, nguyên tắc quản lý an toàn nợ công.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ.

4. Công khai, minh bạch, hiệu quả.

Điều 47. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm

1. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

b) Xác định mục tiêu tổng quát;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách nhà nước; nợ Chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; huy động vốn vay trong và ngoài nước; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách nhà nước trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Xác định khung cân đối ngân sách nhà nước, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với tổng sản phẩm trong nước - GDP), trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt

động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP), trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Cân đối ngân sách nhà nước, gồm: Bội chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP); tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách nhà nước và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách nhà nước;

đ) Các chỉ tiêu về quản lý nợ, gồm: Các chỉ tiêu giới hạn về nợ; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; tỷ lệ trả nợ so với tổng thu ngân sách nhà nước; tổng mức huy động; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ công;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

2. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

b) Xác định mục tiêu tổng quát;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách của địa phương, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách địa phương; nợ của ngân sách cấp tỉnh; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Xác định khung cân đối ngân sách địa phương, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương, trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách địa phương, trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên, các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Cân đối ngân sách địa phương, gồm: Bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ

gốc của ngân sách địa phương; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách địa phương.

đ) Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương, gồm: Hạn mức vay, dư nợ vay của chính quyền địa phương; dự kiến vay, trả nợ; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

Điều 48. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Trước ngày 15 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau cùng với việc ban hành quy định xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Trước ngày 10 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ định hướng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau;

c) Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

d) Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau;

đ) Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội khóa trước, Chính phủ trình Quốc hội khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau.

2. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau;

b) Trước ngày 20 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau để cho ý kiến;

c) Trước ngày 10 tháng 9 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương gửi Bộ Tài chính để cho ý kiến;

d) Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ kế hoạch 05 năm giai đoạn sau;

đ) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng nhân dân khóa trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau.

Điều 49. Trách nhiệm của các cơ quan trong lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm, xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

2. Các bộ, cơ quan trung ương phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với việc xử lý tăng, giảm thu, chi ngân sách so với dự toán khi kết thúc năm ngân sách năm 2025 được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định này. Riêng đối với phạm vi xác định các khoản thu phân chia để làm cơ sở thưởng vượt dự toán thu và mức thưởng vượt dự toán thu năm 2025 cho ngân sách cấp dưới được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

3. Đối với quyết toán ngân sách năm 2025, bao gồm cả việc xử lý thu, chi cuối năm, yêu cầu, lập, xét duyệt, tổng hợp, thời hạn và trình tự quyết toán, xử lý kết dư, xử lý các khoản thu, chi không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định này.

Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026, trừ các trường hợp quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 21 của Nghị định này có liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khoản 3 Điều 21 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 52. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc